

Số: ~~2674~~ /KH-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 4 năm 2017

KẾ HOẠCH
Triển khai Chương trình sữa học đường tỉnh Đắk Lắk
giai đoạn 2017-2020

I. CĂN CỨ BAN HÀNH KẾ HOẠCH

- Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học

- Quyết định số 5438/QĐ-BYT ngày 30/12/2014 của Bộ Y tế về Ban hành Chương trình hành động của Ngành Y tế triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-CP về đẩy mạnh thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc trong lĩnh vực Y tế.

- Quyết định số 14/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 03/5/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế về giáo dục thể chất và y tế trường học;

- Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non;

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng của học sinh thông qua hoạt động cho trẻ em uống sữa hàng ngày nhằm giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực của trẻ em, góp phần phát triển nguồn nhân lực trong tương lai.

II. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2020 :

- 90% bố, mẹ, người chăm sóc trẻ ở thành thị và 60% bố, mẹ, người chăm sóc trẻ ở nông thôn của những trẻ tham gia uống sữa được truyền thông, giáo dục và tư vấn về dinh dưỡng.

- 100% số học sinh mẫu giáo và tiểu học của các huyện nghèo được uống sữa theo Chương trình Sữa học đường.

- 70% số học sinh mẫu giáo và tiểu học ở vùng thành thị, nông thôn được uống sữa theo Chương trình Sữa học đường.

- Đáp ứng nhu cầu năng lượng của trẻ mẫu giáo và tiểu học đạt 90% - 95%.

- Tăng tỷ lệ protein động vật/protein tổng số của khẩu phần trẻ em mẫu giáo và tiểu học đạt trên 40%.
- Đáp ứng thêm 30% nhu cầu sắt, canxi, vitamin D của trẻ em mẫu giáo và tiểu học.
- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em mẫu giáo và tiểu học trung bình 0,6%/năm.
- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em mẫu giáo và tiểu học trung bình 0,7%/năm.
- Chiều cao trung bình của trẻ tuổi nhập học (6 tuổi) tăng từ 1,5cm - 2cm ở cả trẻ trai và gái so với năm 2010.

III. CÁC GIẢI PHÁP

1. Công tác tổ chức, chỉ đạo

- Củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược quốc gia dinh dưỡng ở các cấp chính quyền, Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch Sữa học đường.
- Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược quốc gia dinh dưỡng các cấp ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch.
- Phối hợp các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội tại địa phương như Hội phụ nữ, Đoàn TNCS, trường thôn, buôn, tổ dân phố... thực hiện các hoạt động của Chương trình tại các xã, phường, thị trấn.

2. Lựa chọn nguồn sữa thích hợp

Sữa phục vụ học đường phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Được chế biến từ sữa tươi nguyên liệu là sữa tươi sạch lấy từ các trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung, thành phần có đường hoặc không đường, được bổ sung vi chất dinh dưỡng với hàm lượng như sau:
 - Được sản xuất theo QCVN 5-1:2010/BYT
 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.
- Đáp ứng yêu cầu các nội dung quy định tại Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27/10/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Công thương hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn; Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý thực phẩm chức năng và các quy định khác có liên quan.

3. Công tác khảo sát thực trạng suy dinh dưỡng trẻ em lứa tuổi mầm non và tiểu học phục vụ đánh giá hiệu quả

- Tất cả trẻ em tại các trường mầm non và tiểu học được khảo sát thể lực thông qua đo chiều cao và cân nặng, kết quả được lưu và đối chiếu, so sánh với lần sau nhằm đánh giá hiệu quả của sữa học đường cho từng độ tuổi.

- Nhân viên y tế trường học phối hợp với các giáo viên để thực hiện việc đo thể lực học sinh một cách nghiêm túc và đảm bảo tính chính xác. Các trường chưa có nhân viên y tế trường học thì giáo viên dạy giáo dục thể chất thực hiện. Trạm y tế xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm giám sát và hướng dẫn quy trình thực hiện.

- Kết quả khảo sát được tổng hợp báo cáo cho trạm y tế, Phòng Giáo dục, Trung tâm Y tế các huyện/thị xã/thành phố để tổng hợp, đánh giá.

4. Giải pháp cơ chế chính sách

- Giám sát các quy định về sản phẩm sữa tươi phục vụ Chương trình Sữa học đường, giám sát kiểm tra phân phối và sử dụng sữa phù hợp với lứa tuổi nhằm đáp ứng các chỉ tiêu của Chương trình Sữa học đường.

- Khuyến khích, kêu gọi sự hỗ trợ doanh nghiệp có sản phẩm sữa tham gia chương trình để đảm bảo nguồn lực, sự bền vững của Chương trình Sữa học đường, đặc biệt tại các huyện nghèo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Khuyến khích hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình Sữa học đường theo quy định hiện hành.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp để thực hiện Chương trình Sữa học đường.

5. Giải pháp truyền thông và giáo dục sức khỏe

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ của các cấp chính quyền về nhận thức vai trò, tầm quan trọng của sữa học đường trong việc phòng, chống suy dinh dưỡng, cải thiện tầm vóc, phát triển trí tuệ thế hệ tương lai của thanh thiếu niên; tuyên truyền, vận động các nhà tài trợ, phụ huynh học sinh tham gia đóng góp kinh phí cho việc triển khai kế hoạch bằng hình thức phù hợp

- Các nhà trường lồng ghép tuyên truyền trong các cuộc họp phụ huynh đầu năm, giữa năm. Thông qua cuộc họp, vận động phụ huynh tự nguyện đăng ký và ký cam kết tham gia Chương trình.

- Tăng cường công tác thông tin giáo dục truyền thông, nâng cao nhận thức của cộng đồng, bố, mẹ, người chăm sóc về tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện về tầm vóc, thể lực và trí tuệ của trẻ em, đặc biệt là bữa ăn học đường và sử dụng các sản phẩm sữa phù hợp theo nhóm tuổi.

- Đa dạng loại hình, phương thức truyền thông phù hợp với các nhóm đối tượng và vùng miền.

- Kết hợp truyền thông giáo dục dinh dưỡng với giáo dục thể chất trong hệ thống trường học.

6. Giải pháp kỹ thuật

a) Đào tạo, tập huấn

- Đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng, sức khỏe của trẻ cho đội ngũ cán bộ y tế, giáo viên tham gia Chương

trình Sữa học đường trong quá trình uống sữa, kịp thời phát hiện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình cho trẻ em uống sữa.

- Theo dõi, giám sát việc triển khai và đánh giá hiệu quả của Chương trình Sữa học đường.

- Giám sát chất lượng sữa thông qua kiểm tra và xét nghiệm mẫu sữa (định kỳ và đột xuất khi có phản hồi của các cơ quan chức năng hay của học sinh, phụ huynh học sinh)

b) Vận chuyển và bảo quản Sữa học đường

- Vận chuyển sữa bằng các phương tiện chuyên dùng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo định kỳ 2 tuần/lần.

- Nhà trường bố trí tiếp nhận, bảo quản sữa tại nơi sạch sẽ, thoáng mát, an toàn và tối đa không quá 2 tuần cho mỗi đợt.

c) Thực hành cho học sinh uống sữa

- Mỗi học sinh mầm non và tiểu học được uống sữa 5 lần/tuần, trong 9 tháng của năm học, mỗi lần 180 ml, vào giờ nhất định: Đối với trẻ mầm non và tiểu học bán trú, thời gian uống sữa là từ 14h - 15h; đối với trẻ tiểu học không bán trú, thời gian uống sữa là giờ ra chơi giữa buổi học.

- Hiệu trưởng phân công giáo viên chịu trách nhiệm cho học sinh uống sữa đảm bảo số lượng, số lần, đúng giờ và an toàn thực phẩm trong quá trình uống, đồng thời theo dõi, ghi chép kết quả thực hiện của từng ngày để tổng hợp báo cáo.

7. Chính sách hỗ trợ

a) Cơ chế hỗ trợ học sinh

Từ nguồn xã hội hóa, các hỗ trợ được tính toán để tất cả trẻ mầm non và tiểu học trên địa bàn tỉnh đều được uống sữa:

- Đối tượng được hỗ trợ sữa: Tài trợ toàn bộ 100% chi phí sản phẩm đối với trẻ mầm non và tiểu học thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo hiện hành Thông tư 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020).

- Đối tượng không được hỗ trợ sữa: Huy động phụ huynh học sinh tự cung cấp sữa cho con em để bổ sung khi đến lớp.

b) Cơ chế hỗ trợ các đối tượng thực hiện kế hoạch

- Hỗ trợ vận chuyển các điểm trường: Huy động nguồn lực của các cơ sở cung cấp sữa cho học sinh.

- Xây dựng chính sách hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp đóng góp tích cực cho việc triển khai kế hoạch.

8. Huy động nguồn lực kinh phí

a) Nguồn ngân sách tỉnh

b) Nguồn xã hội hóa từ các nhà tài trợ

- Thành lập Quỹ Sửa học đường: Vì tầm vóc Việt tinh Đắk Lắk nhằm huy động nguồn lực xã hội của các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân.

- Doanh nghiệp chủ trì triển khai và tự cân đối tài chính để thực hiện Chương trình Sửa học đường.

- Huy động từ các nhà tài trợ khác.

9. Công tác giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện

- Nhà trường tổ chức bộ phận giám sát, đánh giá việc triển khai thực hành cho học sinh uống sữa tại các lớp học.

- Ban chỉ đạo huyện/thị xã/thành phố tổ chức giám sát định kỳ và đột xuất tại các trường học, lớp học.

- Ban chỉ đạo tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai kế hoạch tại các huyện/thị xã/thành phố và các trường học.

- Trường báo cáo kết quả thực hiện cho Phòng Giáo dục và Đào tạo 2 tuần/lần; Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban chỉ đạo tỉnh (Sở Y tế là thường trực) hàng tháng vào trước ngày 10 của tháng tiếp theo. Ban chỉ đạo tỉnh báo cáo kết quả cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh theo học kỳ và năm học.

IV. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

1. Tập huấn

a) Tuyển tỉnh

Số lượng: 2 lớp/năm: (01 lớp cho ngành y tế, 01 lớp cho ngành giáo dục);

Nội dung: Nâng cao kiến thức, năng lực quản lý chương trình;

Đối tượng: Trường, phó khoa, chuyên trách các Trung tâm Y tế huyện/thành phố/thị xã và trường trạm y tế, Phòng Giáo dục các huyện.

Thời gian: Dự kiến tháng 5, 6 hàng năm (phụ thuộc vào nguồn kinh phí được cấp vào thời gian nào).

b) Tuyển huyện/thị xã/thành phố

Số lượng: 15 lớp/năm (mỗi huyện 1 lớp/năm, cho ngành y tế và ngành giáo dục);

Nội dung: Nâng cao kiến thức, năng lực quản lý và truyền thông, tư vấn về sữa học đường;

Đối tượng tập huấn: Cán bộ phụ trách mảng y tế trường học của trạm y tế, Cán bộ y tế học đường tại các trường học)

Thời gian: Dự kiến tháng 7, 8 hàng năm (sau khi tỉnh tập huấn).

2. Truyền thông

- Thành lập hoặc lồng ghép phòng tư vấn, truyền thông tại Trung tâm Y tế các

huyện/thị xã/thành phố, tại các phòng y tế trường học của nhà trường về sữa học đường.

- In ấn băng rôn 15/15 huyện/thị xã/thành phố, xây dựng Pano tuyên truyền nội dung sữa học đường tại trạm y tế và trường học.

- Phóng sự truyền hình: 1 phóng sự/năm

3. Giám sát

a) Tuyến tỉnh: Giám sát 100% các huyện/thị xã/thành phố.

- Nội dung:

+ Kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn các hoạt động chuyên môn và tình hình giải ngân kinh phí, giám sát việc tổ chức uống sữa tại các trường học và số lượng, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm (lấy mẫu gửi kiểm tra chất lượng sữa).

+ Giám sát việc triển khai uống sữa tại các trường học.

b) Tuyến huyện/thị xã/thành phố

- Phối hợp với trạm y tế giám sát 100% các trường tiểu học và mẫu giáo.

- Nội dung: giám sát, kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn các hoạt động quản lý chương trình và việc triển khai cho học sinh uống sữa chất lượng, số lượng bằng phương pháp thống kê, trực quan.

- Thực hiện công tác thống kê báo cáo 6 tháng 1/lần lên Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh.

c) Tuyến xã: Truyền thông, giám sát, quản lý 100% các trường học tiểu học và mẫu giáo triển khai chương trình theo chỉ đạo của tuyến tỉnh và ban chỉ đạo, báo cáo năm 2 lần cho Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố.

V. Kinh phí

- Huy động sự tham gia, hỗ trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Hỗ trợ của ngân sách địa phương theo khả năng cân đối.

Kinh phí ước tính để thực hiện:

Đơn vị tính: 1000 đồng

Nội dung hoạt động	Năm 2017	Giai đoạn 2017-2020 (tính theo năm học)
- Kinh phí Hội nghị, tập huấn, truyền thông, giám sát thực hiện	197.400	592.200
- Kinh phí chi trả sản phẩm sữa	90.932.400	272.797.200

Kinh phí cụ thể (Có phụ lục kèm theo)

VI. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ y tế, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tăng cường giáo dục dinh dưỡng và giáo dục thể chất trong hệ thống trường học.

- Tăng cường theo dõi, giám sát việc triển khai và đánh giá hiệu quả của Chương trình Sữa học đường.

- Hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện Chương trình Sữa học đường và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình vào cuối năm 2020.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Phối hợp với Sở Y tế tổ chức triển khai các hoạt động của Chương trình Sữa học đường;

- Phối hợp với Sở Y tế đẩy mạnh hoạt động truyền thông giáo dục dinh dưỡng và giáo dục thể chất trong hệ thống trường học.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và doanh nghiệp cung cấp sản phẩm triển khai tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên, y tế trường học tham gia kế hoạch

- Chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường mầm non và tiểu học triển khai thực hiện các hoạt động của kế hoạch

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Cung cấp số liệu chính xác về các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng khác thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai các hoạt động liên quan thuộc phạm vi kế hoạch.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai công tác tuyên truyền về các nội dung liên quan của Kế hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Đắk Lắk.

5. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách, tham mưu UBND tỉnh xem xét, hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn ngân sách để thực hiện Kế hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các huyện/thị xã/thành phố

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục các huyện/thị xã/thành phố nội dung sau:

+ Hàng năm thông báo cho phụ huynh học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo hiện hành để thống kê chính xác danh sách thụ hưởng thuộc các diện này.

+ Tổ chức tuyên truyền vận động trực tiếp tại trường học, tại các cuộc họp phụ huynh học sinh.

- + Tiếp nhận, bảo quản và thực hành cho học sinh uống sữa.
- + Thống kê, báo cáo kết quả triển khai kế hoạch.
- Tiếp nhận, quản lý, giám sát, thanh quyết toán phần kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Chương trình Sữa học đường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2017-2020. Trong quá trình triển khai nếu gặp các vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc giao Sở Y tế phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời. / *30*

Nơi nhận

- Chính phủ;
- CT, PCT UBND tỉnh (đ/c H'Yim);
- CVP, PCVP UBND tỉnh (đ/c Nguyễn);
- Các Sở: Y tế, GD&ĐT, TC, TT&TT, LĐTĐ&XH;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT, KGVX (Th30b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Hà
Nguyễn Tuấn Hà

Phụ lục 1:

KINH PHÍ CHI TRẢ SẢN PHẨM SỮA TƯƠI SẠCH HỌC ĐƯỜNG GIAI ĐOẠN 2017-2020
(200 suất sữa 1 cháu/năm; Trị giá mỗi suất sữa 6000 đồng)

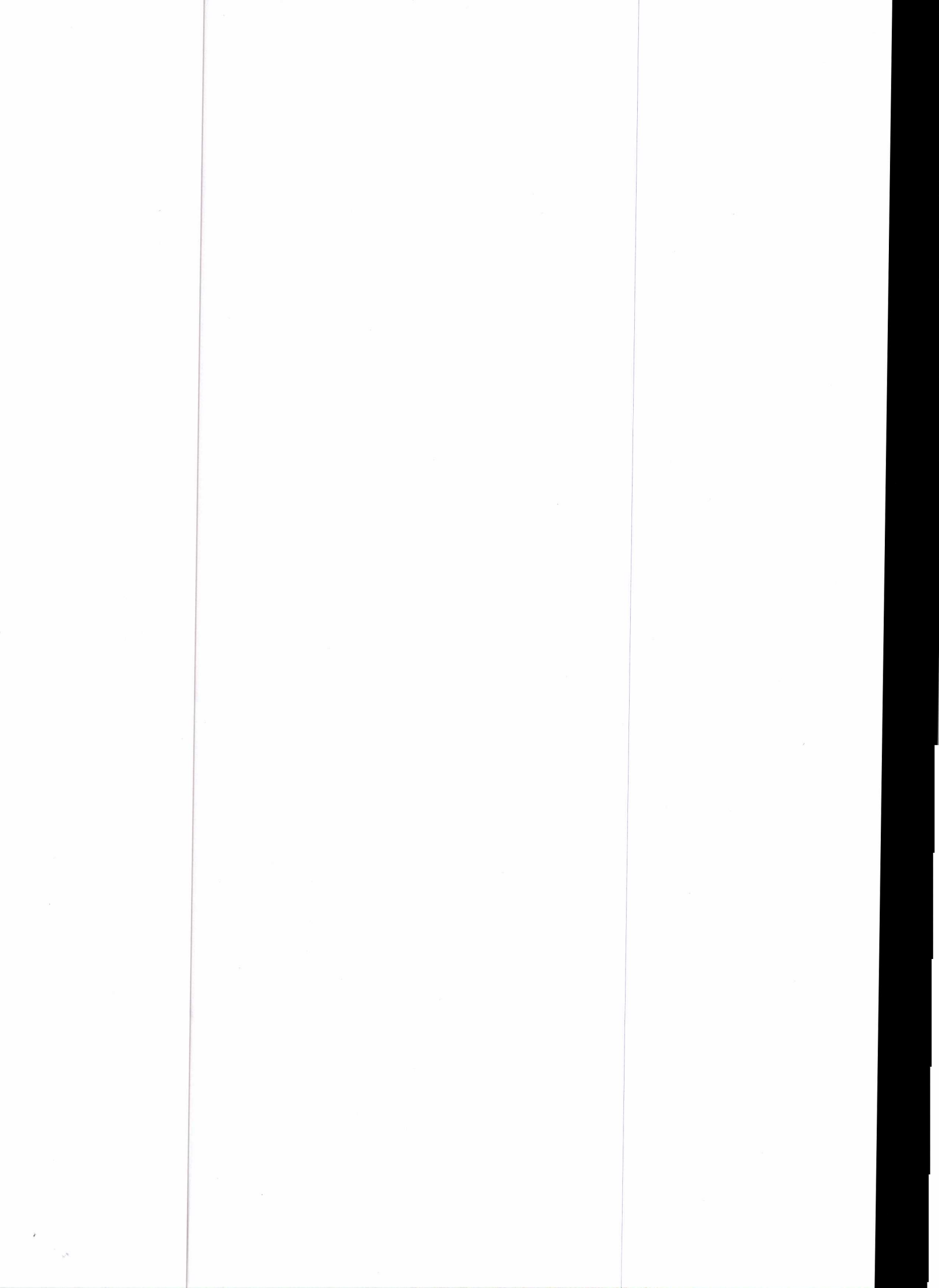
Đơn vị tính: 1000 đồng

Đối tượng học sinh	Tổng số lượng học sinh	Số lượng học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ sữa	Tổng chi phí sữa cho 1 năm học	Tổng chi phí sữa cho 03 năm học
Mầm non	96.764 (*)	26.755 (**)	32.106.000	96.318.000
Tiểu học	177.298 (*)	49.022 (**)	58.826.400	176.473.200
Tổng	268.620	75.777	90.932.400	272.797.200

Số tiền bằng chữ: Hai trăm bảy mươi hai tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng.

(*): Báo cáo tổng kết công tác giáo dục thể chất và phong trào Hội khỏe phù đồng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012-2016

(**): Quyết định phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2015.



Phụ lục 2:

**KINH PHÍ TẬP HUẤN, TRUYỀN THÔNG, HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH SỬA HỌC ĐƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2017 – 2020, TỈNH ĐẮK LẮK**

ĐVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	KINH PHÍ SỬ DỤNG							
		Đơn vị tính	Số lượng	Số người/ đợt/ngày	Số huyện/xã/ lớp	Định mức	Thành tiền	Tổng kinh phí/năm 2017	Tổng KP 2017-2020
I	Ban chỉ đạo						16,900	16,900	50,700
1	H. nghị, giao ban, tổng kết						2,700		
a/	HN tr/khai, t/kết						1,500		
	Tài liệu	Cuốn	2	50		10	1,000		
	Giải khát	Ngày	2	50		5	500		
b/	Giao ban định kỳ						1,200		
	Tài liệu	Bộ	2	40		10	800		
	Giải khát	Ngày	2	40		5	400		
2	Truyền thông						400		
	Băng rôn	Cái	2			200	400		
3	Kiểm tra, giám sát						13,800		
	Công tác phí	Ngày	1	3	15	120	5,400		
	Xăng xe	Km	200		15	20	8,400		
II	Tập huấn, truyền thông						56,400	56,400	169,200
a/	Tập huấn ngành y tế	1 lớp					300		
	Tài liệu	Cuốn	1	20	1	10	200		
	Giải khát	Ngày	1	20	1	5	100		
b/	Tập huấn ngành giáo dục	1 lớp					300		
	Tài liệu	Bộ	1	20	1	10	200		

Số tiền bằng chữ: Năm trăm chín mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng. *2/2*

	Giải khát	Ngày	1	20	1	5	100		
c/	Tập huấn tuyển huyện	Bộ	1	40	15	10	6,000	9,000	
	Tại liệu	Ngày	1	40	15	5	3,000		
	Giải khát	Ngày	1	40	15	5	3,000		
4	Truyền thông	P/sứ	1			10,000	46,800		
	Phòng sự	P/sứ	1			10,000	10,000		
	Băng rôn	Cái	1		184	200	36,800		
III	Kiểm tra liên ngành phối hợp ATVSTP, điều tra, giám sát						124,100	124,100	124,100
I	Kiểm tra	1 đợt					47,700		
	Công tác phí	Ngày	1	2	15	120	3,600		
	Xăng xe	Km	200	3	15	20	44,100		
2	Gửi mẫu XN						50,000		
	Tiền mẫu	mẫu	20			2,000	40,000		
	Tiền giám sát	Ngày	100	7	15	100	10,000		
3	Giám sát huyện/xã						26,400		
	CTP	Ngày	4	2	15	120	14,400		
	Xăng xe	Ngày	4	2	15	100	12,000		
IV	TỔNG						197,400	197,400	592,200